

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Văn Lang**Đc*

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi
TỔNG SỐ THU	82,050,000	TỔNG SỐ CHI
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		I. Chi đầu tư
II. Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ		II. Chi thường xuyên
III. Thu bổ sung	82,050,000	II. Dự phòng
- Bổ sung cân đối ngân sách	82,050,000	
- Bổ sung có mục tiêu		
IV. Thu chuyển nguồn		

ố 108/CK TC-NSNN

m vị tính: nghìn đồng

Dự toán
82,050,000
80,510,000
1,540,000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Văn Lang

Đơn

Số TT	Chỉ tiêu thu	DỰ TOÁN
		Thu NSNN
A	B	I
	TỔNG THU CÂN ĐỐI	85,370,000
*	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	3,320,000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0
	- Thuế giá trị gia tăng	
	- Thuế môn bài	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0
	- Thuế giá trị gia tăng	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	- Thuế môn bài	
	- Thuế tài nguyên	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,035,000
	- Thuế giá trị gia tăng	623,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,000
	- Thuế tài nguyên	400,000
	- Thuế môn bài	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thu khác	
4	Lệ phí trước bạ	763,000
	- Lệ phí nhà đất	63,000
	- Lệ phí trước bạ phương tiện	700,000
5	Thuế nhà đất/Phi nông nghiệp	
6	Tiền thuê đất	
7	Thu tiền sử dụng đất	350,000
8	Thuế thu nhập cá nhân	440,000
9	Phí, lệ phí	385,000
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
11	Thu khác ngân sách	347,000
B	Thu trợ cấp cân đối ngân sách	59,509,000
C	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	22,541,000
D	Thu bổ sung có mục tiêu	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Văn La

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	82,050,000.000	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	841,000.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	50,000.000	
3	Chi quản lý hành chính	23,139,474.682	
4	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49,707,000.000	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	49,610,120.000	
	- Chi sự nghiệp đào tạo	96,880.000	
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	75,000.000	
6	Chi sự nghiệp y tế	164,000.000	
7	Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	45,000.000	
8	Chi bảo vệ xã hội	4,367,570.400	
9	Chi an ninh	411,720.120	
10	Chi quốc phòng	936,234.798	
11	Chi thường xuyên khác	280,000.000	
12	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025	489,000.000	
13	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025 (tính xuống)	4,000.000	
14	Dự phòng ngân sách	1,540,000.000	

10/CK TC-NSNN

ing)

Đơn vị: Nghìn đồng

Chi thường xuyên
3
82,050,000.000
841,000.000
50,000.000
23,139,474.682
49,707,000.000
<i>49,610,120.000</i>
<i>96,880.000</i>
75,000.000
164,000.000
45,000.000
4,367,570.400
411,720.120
936,234.798
280,000.000
489,000.000
4,000.000
1,540,000.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi ngân sách	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Chi sự nghiệp giáo dục	1,778,546		1,778,546	1,778,546													
-	Chi sự nghiệp đào tạo - Trung tâm học tập cộng đồng	96,880		96,880	96,880													
4	Chi thường xuyên khác	280,000		280,000														

Ghi chú:

Phụ biểu số 01

Đơn vị: nghìn đồng

Chi dự phòng ngân sách	Chi thường xuyên khác
	<i>16</i>
1,540,000	280,000
	-
-	-
	-
-	-
	-
	-
1,540,000	
-	280,000
-	-

Chi dự phòng ngân sách	Chi thường xuyên khác
	<i>16</i>
	280,000